



Cơ cấu hội đồng quản trị, kỷ luật thị trường có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên? Bằng chứng từ các ngân hàng thương mại Việt Nam

NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG ^a, NGUYỄN THỊ HÀ MY ^b

^a Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

^b Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 22/02/2018 Ngày nhận lại: 18/06/2018 Duyệt đăng : 14/09/2018 Mã phân loại JEL: G14, G28, G30 Từ khóa: Công bố thông tin; Báo cáo thường niên; Chỉ số công bố thông tin; Hội đồng quản trị; Kỷ luật thị trường.	Nghiên cứu này nhằm kiểm chứng ảnh hưởng của cơ cấu hội đồng quản trị và kỷ luật thị trường đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dựa vào cách tiếp cận chứng thực, phương pháp nghiên cứu định lượng, nghiên cứu kết hợp đo lường mức độ công bố thông tin và mô hình hồi quy để đánh giá ảnh hưởng của cơ cấu hội đồng quản trị và kỷ luật thị trường đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên của 33 ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2014. Kết quả phân tích cho thấy mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên của các ngân hàng không cao; các yếu tố cơ cấu hội đồng quản trị và kỷ luật thị trường không có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên của các ngân hàng. Kết quả này ngụ ý một số vấn đề lưu ý khi sử dụng các biến này để đo lường trong các nghiên cứu có liên quan trong tương lai.

^a phuong.nc@due.edu.vn, * Tác giả liên hệ

^b mynth@dau.edu.vn

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Công Phương, & Nguyễn Thị Hà My. (2018). Cơ cấu hội đồng quản trị, kỷ luật thị trường có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên? Bằng chứng từ các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(6), 27–44.

Keywords:

Disclosure;
Annual report;
Disclosure index;
Board of director;
Market discipline.

Abstract

This paper aims to study the extent of disclosure and clarify whether the composition of the board of director and market discipline have an impact on the disclosure in the annual report of Vietnamese listed banks. Based on the positive approach, quantitative research methodology, the study used the disclosure index to measure the level of information disclosure and the regression model to assess the impact of board of composition and market discipline on disclosure in the annual report of 33 commercial banks for a period of three years (2012–2014). The analysis shows that the level of disclosure in the annual report of banks is low; the board of composition and market discipline did not affect the level of disclosure of banks. This result provides implications for measuring these variables in the future.

1. Đặt vấn đề

Báo cáo thường niên (BCTN) của công ty cổ phần nói chung và của ngân hàng thương mại (NHTM) nói riêng là một tài liệu tổng hợp cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính cho các nhóm người sử dụng để đưa ra quyết định. Cung cấp thông tin hợp lý, đầy đủ, và chi tiết là một yếu tố quan trọng góp phần minh bạch thông tin của ngân hàng. Công bố thông tin (CBTT) trong BCTN của các công ty nói chung và NHTM nói riêng trong thời gian qua là một chủ đề có tính thời sự. Công bố ít thông tin, che giấu thông tin sẽ tạo ra sự bất cân xứng thông tin, từ đó làm cho thị trường ít minh bạch. Để bảo đảm số lượng và chất lượng thông tin công bố ra công chúng, chế độ BCTN¹ được thiết lập và bắt buộc các tổ chức liên quan phải thực thi. Ngoài ra, CBTT tự nguyện – mặc dù không bắt buộc nhưng luôn được các cơ quan quản lý, các tổ chức giám sát khuyến cáo các tổ chức cần quan tâm và thực hiện đúng mức.

Nghiên cứu CBTT trong BCTN của NHTM là một chủ đề thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu cũng như những nhà chuyên môn, nhà hoạch định chính sách. Nghiên cứu về CBTT trong BCTN trong lĩnh vực ngân hàng khởi đầu từ hơn hai thập niên trước, chẳng hạn như các nghiên cứu của: Baumann và Nier (2004), Cordella và Yeyati (1998), Kahl và Belkaoui (1981), Harahap (2003). Do lĩnh vực hoạt động của ngân hàng có nhiều rủi ro, các nghiên cứu về sau tập trung xem xét CBTT rủi ro của ngân hàng điển hình như: Campbell và Slack (2011), Hirtle (2007), Linsley và Shrives (2005), Pérignon và Smith (2010). Các nghiên cứu này cung cấp kết quả trái chiều về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong BCTN của ngân hàng, trong đó có hai nhân tố cơ bản là hội đồng quản trị (HĐQT) và rủi ro. Tại Việt Nam, gần đây mới xuất hiện một số nghiên cứu xem xét ở các khía cạnh khác nhau về của CBTT doanh nghiệp như: Đoàn Nguyễn Trang Phương (2010), Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Thanh Phương (2014), Nguyễn Công Phương và cộng sự (2012), Nguyễn Thị Thu Hào (2015). Tuy vậy, hiện có rất ít nghiên cứu về CBTT nói chung trong lĩnh vực ngân hàng tại

¹ Luật chứng khoán (Văn phòng Quốc Hội, 2013), Thông tư 155/2015/TT-BTC (Bộ Tài chính, 2015), Thông tư 121/2012/TT-BTC (Bộ Tài chính, 2012a)

Việt Nam chẳng hạn như: Nghiên cứu của Trương Đông Lộc và Nguyễn Thị Kim Anh (2016) chỉ đánh giá khái quát chung về CBTT dựa vào khía cạnh “công bố thông tin” trong quản trị công ty, còn nghiên cứu của Phạm Tiến Mạnh và Tạ Thị Bích Thủy (2018) chỉ mới dừng lại ở việc xem xét ảnh hưởng của công bố một loại thông tin đó đến giá trị của ngân hàng và vẫn chưa có nghiên cứu nào đánh giá chi tiết về CBTT trong BCTN của ngân hàng và các nhân tố ảnh hưởng (bao gồm nhân tố HĐQT và kỷ luật thị trường). Từ những kết quả chưa đồng thuận về các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT trong BCTN ở trên thế giới và thực tế nghiên cứu còn bỏ ngỏ ở Việt Nam, nghiên cứu này cung cấp kết quả thực chứng về thực trạng CBTT, ảnh hưởng của cơ cấu HĐQT và áp lực của thị trường đến CBTT của NHTM ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu góp phần làm phong phú thêm cơ sở lý thuyết về CBTT trong BCTN đối với lĩnh vực ngân hàng thông qua nhân tố bối cảnh đặc thù của một nước đang phát triển như Việt Nam.

Phần còn lại của nghiên cứu được tổ chức như sau: (1) Nội dung tiếp theo tổng lược cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan; (2) giả thuyết nghiên cứu được trình bày ở nội dung thứ ba; (3) nội dung thứ tư liên quan đến phương pháp nghiên cứu; (4) phân tích kết quả nghiên cứu được trình bày ở nội dung thứ năm; và (5) cuối cùng là hàm ý từ kết quả nghiên cứu và kết luận.

2. Các lý thuyết giải thích công bố thông tin của tổ chức

CBTT bao gồm CBTT bắt buộc và CBTT tự nguyện. Bên cạnh công bố một phần hay toàn bộ thông tin bắt buộc, các doanh nghiệp nói chung và ngân hàng nói riêng còn chú trọng ít nhiều đến công bố thông tin tự nguyện. Việc chỉ công bố một phần thông tin có thể được lý giải bằng các lý do khác nhau. Các nhà nghiên cứu cố gắng vận dụng các lý thuyết về công ty để giải thích thực trạng CBTT tự nguyện của tổ chức.

2.1. Lý thuyết tính chính đáng (Legitimacy Theory)

Lý thuyết tính chính đáng cho rằng các tổ chức luôn tìm cách để bảo đảm các hoạt động của tổ chức phù hợp với phạm vi và chuẩn mực của xã hội. Từ đó tổ chức cố gắng đảm bảo hoạt động của họ được cảm nhận/đánh giá bởi các bên có liên quan bên ngoài doanh nghiệp theo cách “chính đáng” (Deegan, 2013). Weber (1978)² định nghĩa tính chính đáng “là mức độ tuân thủ mệnh lệnh dựa vào sự hài lòng”. Tính chính đáng được xây dựng dựa trên cơ sở niềm tin của người sử dụng thông tin đối với tổ chức. Xét ở góc độ CBTT, theo Deegan (2013), để duy trì tính chính đáng của mình, tổ chức cần thực hiện các chiến lược CBTT khác nhau như tìm cách cải tiến và thông báo cho cộng đồng biết những thay đổi về hoạt động và hiệu quả của tổ chức, tìm cách thay đổi cảm nhận của người sử dụng. Từ đó, CBTT ra công chúng là một yếu tố quan trọng của tất cả các chiến lược trên; qua đó thiết lập tính chính đáng của tổ chức. Lý thuyết này được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng để xem xét thực tế CBTT tự nguyện nói chung, chẳng hạn như các nghiên cứu: Al-Tuwaijri và cộng sự (2004), Cho và cộng sự (2010), Clarkson và cộng sự (2008), Deegan và Gordon (1996); Deegan và Rankin (1996), Hogner (1982), Ahmad và Sulaiman (2004); O'Donovan (2002) và Patten (1992).

² Được trích dẫn trong tài liệu của Deegan (2013).

2.2. Các lý thuyết khác

Một số lý thuyết khác cũng được sử dụng để giải thích hành vi CBTT của tổ chức như: Lý thuyết đại diện (Agency Theory), lý thuyết tín hiệu (Signalling Theory). Lý thuyết đại diện định nghĩa mối quan hệ đại diện như một hợp đồng, theo đó, một hay nhiều người (chủ sở hữu) cam kết với một người khác (đại diện) để thực hiện một vài dịch vụ nhân danh họ (Jensen & Meckling, 1976). Sự xung đột giữa chủ sở hữu và người đại diện có thể được hạn chế bằng cách công bố hợp lý, đầy đủ, chi tiết thông tin về tổ chức. Trong khi đó, lý thuyết tín hiệu lập luận rằng thông tin không cân xứng giữa người quản lý và nhà đầu tư dẫn đến sự lựa chọn bất lợi cho nhà đầu tư. Để hạn chế bất cân xứng thông tin, các tổ chức tự nguyện CBTT nhằm truyền tải các tín hiệu tích cực ra thị trường (Watts & Zimmerman, 1986). Cũng theo lý thuyết này, các công ty càng lớn thì sự mất cân đối thông tin càng nhiều. Ngoài ra, các công ty có tình hình tài chính tốt sẽ có xu hướng CBTT nhiều hơn để cung cấp tín hiệu tích cực cho các nhà đầu tư về triển vọng tăng trưởng, từ đó tác động tích cực đến giá cổ phiếu của công ty. Các lý thuyết này được sử dụng nhằm làm cơ sở cho các biến độc lập giải thích mức độ CBTT.

3. Giả thuyết nghiên cứu

3.1. Cơ cấu Hội đồng quản trị

Quản trị ngân hàng (Corporate Governance) được đo lường bằng các tham số khác nhau như sự độc lập của HĐQT, quy mô HĐQT, sự độc lập của ban kiểm soát. Nghiên cứu này chỉ sử dụng biến cơ cấu của HĐQT để đo lường, vì biến này được xem là đại diện tốt để phản ánh chức năng kiểm soát hữu hiệu của HĐQT ở các NHTM Việt Nam. Theo lý thuyết đại diện, sự xung đột giữa chủ sở hữu và người đại diện có thể được hạn chế bằng cách công bố chi tiết, minh bạch thông tin về công ty. Chức năng của HĐQT là giám sát sự điều hành của ban giám đốc, bao gồm cả quy trình lập và cung cấp thông tin trong BCTN. (Fama & Jensen, 1983). Sự giám sát càng hữu hiệu khi tính độc lập của HĐQT càng cao, vì thành viên không điều hành ít có xung đột về lợi ích với ban giám đốc (Mangel & Singh, 1993; Pearce & Zahra, 1991). Kết quả nghiên cứu của Haniffa và Cooke (2002) minh chứng cho mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành và mức độ CBTT. Nghiên cứu của Hossian (2008), Hossian và Reaz (2007) cung cấp bằng chứng về ảnh hưởng tích cực của sự độc lập của HĐQT đến mức độ CBTT ngân hàng. Ở Việt Nam, Điều 62 - Luật các tổ chức tín dụng (Quốc Hội, 2010) quy định số thành viên độc lập và không điều hành ít nhất là 50% tổng số thành viên, trong khi *Quy định về quản trị công ty đại chúng* (Bộ Tài chính, 2012c) lại quy định công ty đại chúng phải có ít nhất một phần ba tổng số thành viên HĐQT không điều hành nhằm đảm bảo tính độc lập của HĐQT. Kết quả khảo sát của IFC ở nước ta cho thấy các công ty có tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành lớn thì chất lượng quản trị công ty cao hơn (IFC, 2012). Tuy nhiên thực tế này đôi khi có tính hình thức với mục đích đảm bảo tuân thủ quy định pháp lý giám sát (IFC, 2010, tr.1; 2012). Hay nói cách khác, thành viên không điều hành có thể chưa làm tròn bổn phận chức năng giám sát hoạt động của ban giám đốc nói chung và giám sát quy trình lập và CBTT trong BCTN nói riêng. Từ đó đòi hỏi lập luận trên cần phải được kiểm chứng trong bối cảnh Việt Nam.

Giả thuyết 1: Tỷ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT của ngân hàng càng cao thì mức độ CBTT càng lớn.

3.2. *Kỷ luật thị trường*

Trong khuôn khổ của lý thuyết tính chính đáng, kỷ luật thị trường liên quan đến hành động của ngân hàng tuân theo chuẩn mực của thị trường; theo đó các ngân hàng tìm cách hành động trong khuôn khổ “chuẩn mực” của thị trường để tránh bị “trừng phạt”. Sự “trừng phạt” của thị trường được thể hiện qua áp lực của nhà đầu tư lên hoạt động của ngân hàng, theo đó, các nhà đầu tư đầu tư vào các khoản nợ ngân hàng (như trái phiếu ngân hàng) sẽ gây áp lực lên các ngân hàng có nhiều rủi ro bằng cách đòi hỏi lãi suất cao hơn đối với những khoản nợ này (Baumann & Nier, 2004; Boot & Schmeits, 2000). Chẳng hạn ở Việt Nam, mức chênh lệch lãi suất tiền gửi giữa các ngân hàng từ 1,5%–2%/năm tùy kỳ hạn. Tồn tại một số lợi ích tiềm tàng từ việc tăng cường kỷ luật thị trường trong ngân hàng. Thứ nhất, bằng cách yêu cầu lãi suất cao với các ngân hàng có nhiều rủi ro, kỷ luật thị trường có thể làm giảm rủi ro của ngân hàng. Thứ hai, kỷ luật thị trường có thể cải thiện hiệu quả của các ngân hàng bằng cách gây áp lực cho một số ngân hàng có hiệu quả kém nhằm gia tăng hiệu quả (Berger, 1991; Nier & Baumann, 2006). Thứ ba, bằng chứng cho thấy thị trường phản ứng trước các tín hiệu về xếp hạng tín dụng của các ngân hàng, kết hợp với thông tin bên trong thu được từ hoạt động giám sát, có thể làm tăng hiệu quả của quá trình giám sát tổng thể. Cuối cùng, kỷ luật thị trường có thể là một công cụ bổ sung vào các phương pháp giám sát truyền thống để phân biệt các ngân hàng “tốt” với các ngân hàng “xấu” và từ đó giúp giảm thiểu chi phí của hoạt động giám sát ngân hàng (Flannery, 2001).

Kỷ luật thị trường gắn với mức độ rủi ro của ngân hàng. Ngân hàng CBTT rủi ro sẽ đặt họ vào tình thế của kỷ luật thị trường, và từ đó sẽ chịu sự “trừng phạt” của thị trường nếu ngân hàng có mức rủi ro cao (Boot & Schmeits, 2000; Cordella & Yeyati, 1998; Nier & Baumann, 2006). Theo lý thuyết tín hiệu, ngân hàng sẽ tìm cách công bố chi tiết thông tin rủi ro khi rủi ro thấp và hạn chế CBTT rủi ro khi có rủi ro cao. Rủi ro của ngân hàng có thể được đo lường qua hai đại lượng điển hình là tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ nợ xấu. Khi có tỷ lệ an toàn vốn cao hoặc tỷ lệ nợ xấu thấp, ngân hàng sẽ truyền tải tín hiệu tốt này ra thị trường nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của kỷ luật thị trường, và ngược lại. Nghiên cứu của Hossain (2008) cho thấy kỷ luật thị trường (được đo lường thông qua tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ nợ xấu) ảnh hưởng có ý nghĩa đến mức độ CBTT của ngân hàng; trong khi các nghiên cứu thực nghiệm khác về CBTT trong BCTN của ngân hàng chưa đề cập đến nhân tố này, như nghiên cứu của Akhtaruddin (2005), Harahap (2003). Ở Việt Nam, kể từ năm 2009, Ngân hàng Nhà nước có nhiều nỗ lực trong việc đề cao vai trò của thị trường trong việc đưa ra những quy định giám sát có liên quan đến kỷ luật thị trường như tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ an toàn vốn (CAR)³. Từ đó, các ngân hàng CBTT về tỷ lệ an toàn vốn, về tỷ lệ nợ xấu theo cách khác nhau thông qua áp lực của kỷ luật thị trường (trong khuôn khổ của lý thuyết về tính chính đáng) hoặc hành vi đạo đức (che giấu thông tin một khi tỷ lệ nợ xấu cao và tỷ lệ an toàn vốn không đảm bảo). Xuất phát từ lập luận này, giả thuyết được đặt ra như sau:

Giả thuyết 2: Tỷ lệ nợ xấu thấp hoặc/và tỷ lệ an toàn vốn (CAR) cao có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT của các NHTM.

³ Bắt đầu từ Thông tư 297/1999/QĐ – NHNN (Ngân hàng Nhà nước, 1999). Tại thời điểm nghiên cứu, theo quy định theo Thông tư 13/2010/TT-NHNN (Ngân hàng Nhà nước, 2010) tỷ lệ nợ xấu tối thiểu và CAR tối thiểu lần lượt là 3% và 9%.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Chọn mẫu và thu thập số liệu

Mẫu nghiên cứu gồm 33 NHTM cổ phần trong tổng số 34 ngân hàng hiện có ở giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2014. Một ngân hàng bị loại khỏi mẫu do số liệu BCTN công bố không đầy đủ. Như vậy, mẫu gồm 99 quan sát. Trong đó, BCTN của các NHTM cổ phần được tải về từ website của các ngân hàng đó hoặc từ cơ sở dữ liệu StockPlus.

4.2. Đo lường mức độ công bố thông tin

Tương tự hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện trước đây về chủ đề này, như nghiên cứu của Cooke (1989), Hossain (2008), và Singhvi Deasi (1971)... , việc lượng hóa mức độ CBTT trong nghiên cứu này được thực hiện theo hai bước. Bước thứ nhất là thiết lập các mục tin cần công bố trong BCTN của ngân hàng. Dựa vào hướng dẫn của Thông tư 52/2012/TT-BTC (Bộ Tài chính, 2012b) về quy định CBTT, phương pháp chọn lựa các mục thông tin của Nguyễn Công Phương và các cộng sự (2012), nghiên cứu này thiết lập 150 mục tin, gồm 79 mục tin bắt buộc và 71 mục tin tự nguyện.

Bảng 1

Lựa chọn các mục tin để tính chỉ số công bố thông tin

Thông tin bắt buộc		Thông tin tự nguyện	
Nhóm mục tin	Số mục tin trong nhóm	Nhóm mục tin	Số mục tin trong nhóm
Thông tin chung	20	Chiến lược của ngân hàng	3
Tình hình hoạt động	32	Quản trị công ty	11
Báo cáo đánh giá của Ban giám đốc	7	Tình hình tài chính	13
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của ngân hàng	3	Quản trị rủi ro	6
Quản trị công ty	12	Rủi ro tín dụng	7
Báo cáo tài chính	5	Công bố rủi ro thị trường	4
		Rủi ro lãi suất	3
		Rủi ro tiền tệ	5
		Sự kiện tiêu biểu/hình ảnh nổi bật	2
		Thống kê phi tài chính quan trọng	8
		Hoạt động xã hội	4
		Thông tin khác	8

Sau khi thiết lập các mục tin công bố, tác giả tiến hành tính điểm cho các mục thông tin dựa vào thực tế công bố trên cơ sở đối chiếu các mục tin thiết lập với các mục tin công bố trong BCTN của các ngân hàng. Tác giả áp dụng cách tiếp cận không có trọng số để cho điểm các mục tin, theo đó các

mục tin có công bố thì sẽ được cho điểm “1”, các mục không được công bố thì gán điểm “0”. Đo lường theo cách không trọng số có nhiều ưu điểm do có tính khách quan. Mặt khác, nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước đây như nghiên cứu của Coombs và Tayib (1998), Cooke (1992) cho thấy không có sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu giữa hai cách đo lường này.

Sau khi cho điểm các mục thông tin trong BCTC, tác giả tiến hành xác định mức độ CBTT thông qua chỉ số CBTT:

$$I_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}{n_j}$$

Trong đó:

I_j : Chỉ số CBTT của công ty j , $0 \leq I_j \leq 1$;

$d = 1$ nếu mục thông tin i được công bố;

$d = 0$ nếu mục thông tin i không được công bố; và

n = số lượng mục thông tin mà công ty có thể công bố ($n \leq 150$).

Ngoài chỉ số CBTT tổng hợp trên, các chỉ số CBTT thành phần gồm chỉ số CBTT bắt buộc (I_{bb}) và chỉ số CBTT tự nguyện (I_{tn}) cũng được tính toán để đánh giá mức độ tuân thủ và tự nguyện về việc công bố của doanh nghiệp.

4.3. Mô hình hồi quy đa biến

Dựa vào giả thuyết đặt ra ở trên, mô hình hồi quy được thiết lập:

$$I_{it} = \beta_0 + \beta_1 TG_{it} + \beta_2 QMNH_{it} + \beta_3 KNSL_{it} + \beta_4 PTCT_{it} + \beta_5 TSCĐ_{it} + \beta_6 DL_HDQT_{it} + \beta_7 CAR_{it} + \beta_8 NPL_{it} + e_i$$

Trong đó:

I_{it} : Chỉ số mức độ CBTT;

β_0 : Hệ số tự do; và

e_i : Sai số ngẫu nhiên.

Các biến giải thích và biến kiểm soát được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2

Giải thích biến giải thích và biến kiểm soát

Kí hiệu	Tên biến	Đo lường biến	Ảnh hưởng dự báo
DL_HDQT	Độc lập của HĐQT	Số thành viên HĐQT không điều hành/Tổng số thành viên HĐQT	+
CAR	Tỷ lệ an toàn vốn	Tỷ lệ an toàn vốn	+
NPL	Tỷ lệ nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu	—
PTCT	Số công ty con	Số công ty con trực thuộc ngân hàng	+
TG	Thời gian hoạt động của ngân hàng	Số năm hoạt động của ngân hàng	+

Kí hiệu	Tên biến	Đo lường biến	Ảnh hưởng dự báo
QMNH	Quy mô ngân hàng	Log tổng tài sản	+
KNSL	Khả năng sinh lời	ROA	+

Trong đó các biến PTCT, TG, QMNH, KNSL là các biến kiểm soát. Tác giả đo lường và dự báo chiều ảnh hưởng của các biến này đến mức độ CBTT dựa vào các nghiên cứu trước đây, như nghiên cứu của: Akhtaruddin (2005), Cooke (1989), Haniffa và Cooke (2002), Hossain (2000), Hossain (2008), Hossain và Reaz (2007), Owusu-Ansah (1998), Singhvi và Deasi (1971), Wallace và Naser (1995).

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thống kê mô tả

Bảng 3

Thống kê mô tả biến độc lập và biến kiểm soát

Biến độc lập	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Thời gian hoạt động	99	2,0	26,0	17,5	6,8
Quy mô (triệu đồng)	99	7.838.987	660.231.732	134.372.113	170.430.676
Khả năng sinh lời (%)	99	0,022	1,400	0,597	0,380
Số công ty con	99	0,0000	7,0000	1,8788	1,9163
Tỷ lệ tài sản cố định (%)	99	0,029	5,780	1,351	1,186
Cơ cấu HĐQT (%)	99	57,143	100,000	86,780	12,239
Tỷ lệ an toàn vốn (%)	99	9,230	42,800	13,833	6,144
Tỷ lệ nợ xấu (%)	99	0,500	4,650	2,412	0,835

Bảng 4

Thống kê mô tả chỉ số công bố thông tin

	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
I	99	0,3851	0,8054	0,5686	0,1235
I _{bb}	99	0,3333	0,9231	0,6235	0,1548
I _m	99	0,2286	0,7042	0,5076	0,1260

Ghi chú: Chỉ số CBTT (I) là biến phụ thuộc.

Mức độ CBTT bình quân của 33 ngân hàng trong 3 năm đạt 56,85%, một tỷ lệ không cao nếu so với các nghiên cứu trước đây như: Trong lĩnh vực ngân hàng có nghiên cứu của Hossain (2008) với tỷ lệ 60%, trong doanh nghiệp có nghiên cứu của Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Thanh Phương

(2014) với tỷ lệ 75,6%. Trong khi đó, mức độ CBTT bắt buộc có tỷ lệ cao hơn nhưng vẫn ở mức thấp (62,4%) và mức độ CBTT tự nguyện đạt 50,7%, cao hơn mức độ công bố thông tin tự nguyện trong nghiên cứu của Hossain và Reaz (2007) là 36%. Đặc biệt, các thông tin liên quan đến rủi ro có mức công bố rất thấp. Chẳng hạn như thông tin về nợ quá hạn (có 3/33 ngân hàng công bố), thông tin về tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ (6/33 ngân hàng công bố), tỷ lệ tài sản thanh khoản/tổng tài sản (2/33 ngân hàng công bố), tỷ lệ cho vay/tổng huy động (8/33 ngân hàng công bố). Công bố về cơ cấu HĐQT cũng đạt tỷ lệ thấp (chỉ có 6/33 ngân hàng công bố hoạt động của thành viên HĐQT không điều hành, trong khi có 6/33 ngân hàng công bố lương, thưởng, thù lao của HĐQT, ban kiểm soát, giám đốc/tổng giám đốc).

Nhìn chung, mức độ CBTT của các ngân hàng không cao, thậm chí ngay cả thông tin bắt buộc. Điều này cho thấy phần lớn các NHTM chưa chú trọng đến CBTT nói chung và thông tin tự nguyện nói riêng. Có thể các ngân hàng chưa nhận thức được vai trò của CBTT trong việc góp phần minh bạch thông tin (mang lại tính chính đáng). Mặt khác, cũng có thể do các ngân hàng cố tình che giấu thông tin trước đối thủ cạnh tranh hoặc do hoạt động của ngân hàng có những yếu kém (như lý thuyết tín hiệu đề cập).

5.2. Phân tích hồi quy

Để kiểm tra sự tương quan giữa các biến độc lập, kiểm định tương quan hạng Pearson được áp dụng. Kết quả (Phụ lục) cho thấy có sự tương quan giữa một số biến độc lập với hệ số Pearson lớn hơn 0,5, gồm có các biến: Quy mô ngân hàng và Số công ty con (0,767), Khả năng sinh lời và Tỷ lệ an toàn vốn (0,501). Kết quả kiểm chứng thêm qua phân tích hồi quy cho thấy không tồn tại đa cộng tuyến, cụ thể chỉ số VIF của biến Quy mô ngân hàng là 3,272; của các biến Số công ty con là 2,921; của biến Tỷ lệ an toàn vốn là 1,965; và tất cả đều nhỏ hơn 10.

Thủ tục tiếp theo là phân tích chọn lọc các biến độc lập trong mô hình nhằm loại bỏ các biến không có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Phương pháp Enter được sử dụng để thực hiện hồi quy. Kết quả cho thấy có bốn biến có ý nghĩa thống kê, gồm biến Thời gian hoạt động của ngân hàng, Quy mô ngân hàng, Số công ty con, Tỷ lệ an toàn vốn. Tiếp tục thực hiện hồi quy với bốn biến này bằng phương pháp Enter, kết quả cho thấy biến Số công ty con và biến Tỷ lệ an toàn vốn không có ý nghĩa thống kê. Tiếp tục hồi quy với hai biến còn lại và kết quả được trình bày ở Bảng 5.

Kết quả kiểm tra các điều kiện hồi quy của mô hình đều đảm bảo. Biểu đồ tần số Histogram (Hình 1) của phần dư chuẩn hóa cho thấy phân phối của phần dư xấp xỉ chuẩn với giá trị trung bình bằng $-3,99E-15$ (gần bằng 0) và độ lệch chuẩn bằng 0,986, tức gần bằng 1. Biểu đồ P-P Plot (Hình 2) của phần dư chuẩn hóa cũng cho thấy các điểm quan sát không phân tán quá xa đường thẳng kỳ vọng. Giá trị tham số Durbin-Watson bằng 1,770 cho thấy phần dư không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau. Hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập rất nhỏ (so với giá trị chuẩn).

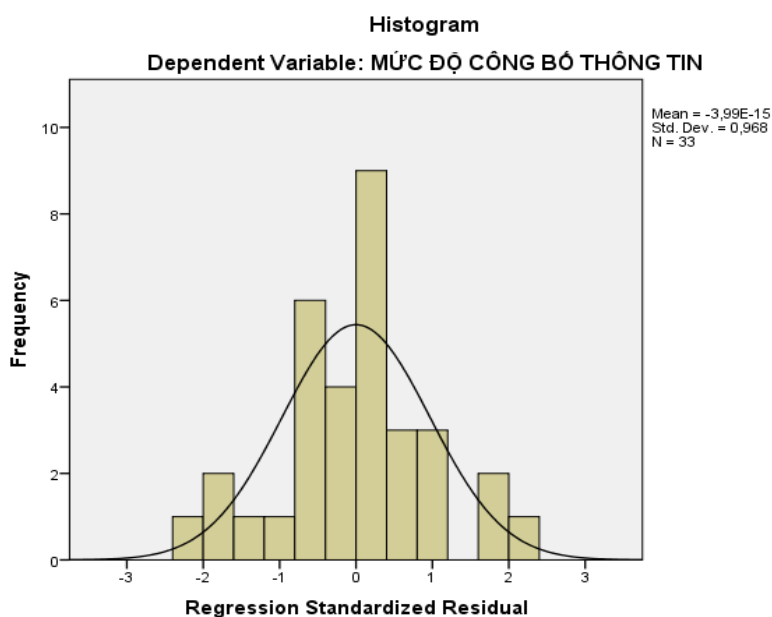
Bảng 5

Mô hình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin

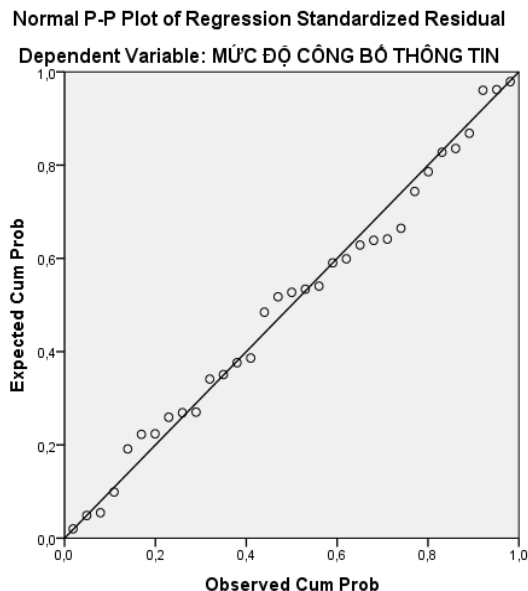
Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hoá	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Thống kê cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
Hệ số tự do	-1,775	0,484		-3,666			
Thời gian hoạt động của ngân hàng	0,004	0,002	0,233	1,743	0,092	0,996	1,004
Quy mô ngân hàng	0,164	0,035	0,626	4,681	0,000	0,996	1,004

$R^2 = 0,466$
 R^2 hiệu chỉnh = 0,430
 Sig. = 0,000
 Durbin-Watson = 1,770

Ghi chú: Mức độ công bố thông tin là biến phụ thuộc.



Hình 1. Biểu đồ tần số Histogram của phần dư chuẩn hóa



Hình 2. Biểu đồ P-P Plot của phần dư chuẩn hóa

5.3. Phân tích và bình luận kết quả

Từ kết quả được trình bày ở trên, tác giả rút ra một số kết luận chính sau:

Thứ nhất, chỉ có hai biến kiểm soát có ý nghĩa thống kê: (1) Biến thời gian hoạt động (mức ý nghĩa 5%, hệ số Beta chuẩn hóa 0,233); và (2) biến quy mô ngân hàng (mức ý nghĩa 1%, hệ số Beta 0,626). Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực ngân hàng như nghiên cứu của Owusu–Ansah (1998), Akhtaruddin (2005), Hossain (2008), với biến quy mô; Bhasin và cộng sự (2015) với biến quy mô. Trong khi đó, các biến giải thích là cơ cấu HĐQT và kỷ luật thị trường lại không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này trái ngược với kết quả nghiên cứu của Hossain (2008), Hossain và Reaz (2007) với biến cơ cấu HĐQT. Cũng cần lưu ý rằng kết quả nghiên cứu của Hossain (2008) có ý nghĩa đối với hai biến này nhưng mức ảnh hưởng là nghịch chiều.

Thứ hai, có thể giải thích hiện tượng này như sau: Lý thuyết và nhiều kết quả nghiên cứu ở các nước về ảnh hưởng của quản trị công ty đến CBTT của công ty niêm yết thuộc lĩnh vực ngân hàng cho thấy có sự ảnh hưởng nhất định của cơ cấu HĐQT đến mức độ CBTT như: nghiên cứu của Hossain (2008), Hossain và Reaz (2007). Tuy nhiên, bằng chứng này chưa được thể hiện ở các NHTM Việt Nam trong khi xét về nguyên tắc, quy chế, giám sát trong lĩnh vực ngân hàng được xem là chặt chẽ và tiến bộ hơn so với các doanh nghiệp thông thường (IFC, 2012, tr.18). Kết quả này cho thấy thành viên HĐQT không điều hành chưa phát huy vai trò thực sự ở công ty trong việc giám sát hoạt động quản lý. Ở nước ta, vai trò của các thành viên HĐQT không điều hành còn mang tính hình thức, sự tồn tại của họ đôi khi nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định có liên quan, trong khi đó, chức năng giám sát rất hạn chế do quản trị công ty nói chung và ngân hàng nói riêng ở nước ta chưa phải là “quản trị công ty tốt” (IFC, 2012). Kết quả này phản ánh phần nào chất lượng của biến cơ cấu HĐQT ở Việt Nam.

Đối với các biến tỷ lệ nợ xấu và CAR, mặc dù các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu đều đảm bảo CAR tối thiểu và chỉ có 2 ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu hơn 3%, việc CBTT nợ xấu của ngân hàng trong thời gian qua luôn gây nhiều nghi ngờ cho công chúng. Kết quả phân tích mức độ CBTT thành phần ở trên cho thấy mức độ CBTT rủi ro là thấp nhất. Thực tế cũng cho thấy, trong khi phần lớn các ngân hàng báo cáo tỷ lệ nợ xấu nằm trong giới hạn, mới đây kiểm toán nhà nước công bố tỷ lệ nợ xấu bình quân năm 2015 của các ngân hàng là 8,85% (Huyền Anh, 2015). Số liệu nợ xấu chưa chuẩn tạo ra tâm lý e ngại CBTT vì sẽ gây sự chú ý của các cơ quan giám sát và công chúng. Điều này có thể làm cho kết quả hồi quy sai lệch.

6. Hàm ý từ kết quả nghiên cứu và kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ CBTT trong BCTN của các NHTM không cao. Điều này ngụ ý rằng, các NHTM cần tăng cường mức độ CBTT nhằm nâng cao tính “chính đáng” của ngân hàng, xây dựng niềm tin của nhà đầu tư, và từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Kết quả phân tích cũng cho thấy sự độc lập của HĐQT và kỷ luật thị trường không có ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong BCTN của các NHTM. Kết quả không phù hợp với bằng chứng đã thể hiện trong các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Hossain (2008) và Hossain và Reaz (2007), dẫn đến một số gợi ý cho các nghiên cứu có liên quan như sau:

Thứ nhất, vai trò giám sát của thành viên HĐQT không điều hành chưa đạt được như kỳ vọng, có tình bỏ qua hoặc không thực thi đúng các cơ chế giám sát, như nhận định của IFC (2010; 2012). Độc lập của HĐQT còn mang tính hình thức làm cho việc sử dụng biến này gây ra những kết quả không mong đợi, theo đó, việc sử dụng biến này trong các nghiên cứu có liên quan cần cẩn trọng và cần có đánh giá thêm thông qua xem xét thấu đáo hơn vai trò thực sự của HĐQT.

Thứ hai, CBTT về nợ xấu, về tỷ lệ an toàn vốn có thể có vấn đề, chẳng hạn như: Báo cáo của Moody's cho thấy dữ liệu ngân hàng công bố có mức độ minh bạch thấp (An Huy, 2012). Theo đó, sử dụng các biến này để đo lường trong các nghiên cứu có liên quan cũng cần thận trọng. Bên cạnh đó, cần phải sử dụng thêm các đo lường bổ sung từ các thông tin công bố khác từ cơ quan quản lý và phân tích thấu đáo nhằm đo lường hợp lý hơn các biến này.

Nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế do chỉ tập trung vào hai yếu tố thuộc về cơ cấu HĐQT và kỷ luật thị trường. Cũng cần lưu ý rằng, mục tiêu của nghiên cứu là nhằm kiểm chứng lý thuyết, qua đó đưa ra những khuyến cáo cho các nghiên cứu trong tương lai khi sử dụng hai đại lượng này■

Tài liệu tham khảo

- Ahmad, N. N. N., & Sulaiman, M. (2004). Environmental disclosures in Malaysian annual reports: A legitimacy theory perspective. *International Journal of Commerce and Management*, 14(1), 44–58.
- Akhtaruddin, M. (2005). Corporate mandatory disclosure practices in Bangladesh. *The International Journal of Accounting*, 40(4), 399–422.
- Al-Tuwaijri, S. A., Christensen, T. E., & Hughes II, K. (2004). The relations among environmental disclosure, environmental performance, and economic performance: A simultaneous equations approach. *Accounting, Organizations and Society*, 29(5–6), 447–471.

- An Huy. (2012). Nợ xấu ngân hàng Việt Nam qua “lăng kính” của Moody’s. *VnEconomy*. Truy cập từ <http://vneconomy.vn/tai-chinh/no-xau-ngan-hang-viet-nam-qua-lang-kinh-cua-moodys-20120808055819681.htm>
- Baumann, U., & Nier, E. (2004). Disclosure, volatility, and transparency: An empirical investigation into the value of bank disclosure. *Economic Policy Review*, 10(2), 31–45.
- Berger, A. N. (1991). Market discipline in banking. *Federal Reserve Bank of Chicago Proceedings*.
- Bhasin, M. L., Makarov, R., & Orazalin, N. S. (2015). Determinants of voluntary disclosure in the banking sector: An empirical study. *International Journal of Contemporary Business Studies*, 3(3), 60–71.
- Bộ Tài chính. (2012a). *Thông tư 121/2012/TT-BTC Quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng*, ban hành ngày 26/7/2012. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Thong-tu-121-2012-TT-BTC-quy-dinh-quan-tri-cong-ty-ap-dung-cho-cong-ty-dai-chung-145477.aspx>
- Bộ Tài chính. (2012b). *Thông tư số 52/2012/TT-BTC Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 5/4/2012. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Chung-khoan/Thong-tu-52-2012-TT-BTC-huong-dan-cong-bo-thong-tin-tren-thi-truong-chung-khoan-137771.aspx>
- Bộ Tài chính. (2012c). *Thông tư số 121/2012/TT-BTC Quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng*, ban hành ngày 26/7/2012. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Thong-tu-121-2012-TT-BTC-quy-dinh-quan-tri-cong-ty-ap-dung-cho-cong-ty-dai-chung-145477.aspx>
- Bộ Tài chính. (2015). *Thông tư số 155/2015/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 6/10/2015. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Chung-khoan/Thong-tu-155-2015-TT-BTC-cong-bo-thong-tin-tren-thi-truong-chung-khoan-2015-293015.aspx>
- Campbell, D., & Slack, R. (2011). Environmental disclosure and environmental risk: Sceptical attitudes of UK sell-side bank analysts. *The British Accounting Review*, 43(1), 54–64.
- Cho, C. H., Roberts, R. W., & Patten, D. M. (2010). The language of US corporate environmental disclosure. *Accounting, Organizations and Society*, 35(4), 431–443.
- Clarkson, P. M., Li, Y., Richardson, G. D., & Vasvari, F. P. (2008). Revisiting the relation between environmental performance and environmental disclosure: An empirical analysis. *Accounting, Organizations and Society*, 33(4–5), 303–327.
- Cooke, T. E. (1989). Disclosure in the Corporate Annual Reports of Swedish Companies. *Accounting and Business Research*, 19(74), 113–124.
- Cooke, T. E. (1992). The Impact of Size, Stock Market Listing and Industry Type on Disclosure in the Annual Reports of Japanese Listed Corporations. *Accounting and Business Research*, 22(87), 229–237.

- Coombs, H. M., & Tayib, M. (1998). Developing a disclosure index for local authority published accounts—a comparative study of local authority published financial reports between the UK and Malaysia. In *Asian Pacific Interdisciplinary Research in Accounting Conference*.
- Cordella, T., & Yeyati, E. L. (1998). Public disclosure and bank failures. *Staff Papers*, 45(1), 110–131.
- Deegan, C. (2013). *Financial Accounting Theory*. North Ryde, N.S.W.: McGraw-Hill Education (Australia).
- Deegan, C., & Gordon, B. (1996). A study of the environmental disclosure practices of Australian corporations. *Accounting and Business Research*, 26(3), 187–199.
- Deegan, C., & Rankin, M. (1996). Do Australian companies report environmental news objectively? An analysis of environmental disclosures by firms prosecuted successfully by the Environmental Protection Authority. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 9(2), 50–67.
- Đoàn Nguyễn Trang Phương. (2010). Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Kỷ yếu hội thảo khoa học 35 năm phát triển và hội nhập*. Đà Nẵng: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Agency problems and residual claims. *The Journal of Law and Economics*, 26(2), 327–349.
- Flannery, M. J. (2001). The faces of “market discipline”. *Journal of Financial Services Research*, 20(2–3), 107–119.
- Haniffa, R. M., & Cooke, T. E. (2002). Culture, corporate governance and disclosure in Malaysian corporations. *Abacus*, 38(3), 317–349.
- Harahap, S. S. (2003). The disclosure of Islamic values--annual report the analysis of bank Muamalat Indonesia's annual report. *Managerial Finance*, 29(7), 70–89.
- Hirtle, B. (2007). Public disclosure, risk, and performance at bank holding companies. FRB of New York Staff Report No. 293. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1003219> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1003219>
- Hogner, R. H. (1982). Corporate social reporting: Eight decades of development at US Steel. *Research in Corporate Performance and Policy*, 4, 243–250.
- Hossain, M. (2000). Disclosure of financial information in developing countries: A comparative study of non-financial companies in India, Pakistan and Bangladesh. *Unpublished PhD Dissertation, The University of Manchester*.
- Hossain, M. (2008). The extent of disclosure in annual reports of banking companies: The case of India. *European Journal of Scientific Research*, 23(4), 660–681.
- Hossain, M., & Reaz, M. (2007). The determinants and characteristics of voluntary disclosure by Indian banking companies. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 14(5), 274–288.
- Huyền Anh. (2015). Kiểm toán Nhà nước công bố nợ xấu của các ngân hàng. *Thời báo kinh doanh*. Truy cập từ <http://thoibaokinhdoanh.vn/ngan-hang/kiem-toan-nha-nuoc-cong-bo-no-xau-cua-cac-ngan-hang-1025939.html>

- IFC. (2010). *Cẩm nang quản trị công ty*. Truy cập từ <https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/104930804a81f844ad34fdf998895a12/CG+manual+for+Vietnam-second+edition-vn.pdf?MOD=AJPERES>
- IFC. (2012). *Báo cáo thể điểm quản trị công ty 2012*. Truy cập từ <https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/171a85004dddad1589ffa97a9dd66321/Scorecard+2012+-+VN.pdf?MOD=AJPERES>
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the Firm: Managerial Behaviour, Agency Costs and Ownership Structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360.
- Kahl, A., & Belkaoui, A. (1981). Bank annual report disclosure adequacy internationally. *Accounting and Business Research*, 11(43), 189–196.
- Linsley, P. M., & Shrives, P. J. (2005). Transparency and the disclosure of risk information in the banking sector. *Journal of Financial Regulation and Compliance*, 13(3), 205–214.
- Mangel, R., & Singh, H. (1993). Ownership structure, board relationships and CEO compensation in large US corporations. *Accounting and Business Research*, 23, 339–350.
- Ngân hàng Nhà nước. (1999). *Quyết định số 297/1999/QĐ-NHNN Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 25/8/1999. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Quy-dinh-297-1999-QD-NHNN5-Quy-dinh-ve-cac-ty-le-bao-dam-an-toan-trong-hoat-dong-to-chuc-tin-dung-45618.aspx>
- Ngân hàng Nhà nước. (2010). *Thông tư số 13/2010/TT-NHNN Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 20/05/2010. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-13-2010-TT-NHNN-ty-le-bao-dam-an-toan-hoat-dong-to-chuc-tin-dung-106143.aspx>
- Nguyễn Công Phương, & Nguyễn Thị Thanh Phương. (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tài chính của công ty niêm yết. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 287, 15–33.
- Nguyễn Công Phương, Võ Thị Thùy Trang, Huỳnh Ngọc Quang, & Võ Hồng Tâm. (2012). Nghiên cứu thực trạng công bố thông tin trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM. *Đề tài khoa học & công nghệ cấp cơ sở*.
- Nguyễn Thị Thu Hào. (2015). Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tự nguyện của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(11), 99–115.
- Nier, E., & Baumann, U. (2006). Market discipline, disclosure and moral hazard in banking. *Journal of Financial Intermediation*, 15(3), 332–361.
- O'Donovan, G. (2002). Environmental disclosures in the annual report: Extending the applicability and predictive power of legitimacy theory. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 344–371.
- Owusu-Ansah, S. (1998). The impact of corporate attributes on the extent of mandatory disclosure and reporting by listed companies in Zimbabwe. *The International Journal of Accounting*, 33(5), 605–631.
- Patten, D. M. (1992). Intra-industry environmental disclosures in response to the Alaskan oil spill: A note on legitimacy theory. *Accounting, Organizations and Society*, 17(5), 471–475.

- Pearce, J. A., & Zahra, S. A. (1991). The relative power of CEOs and boards of directors: Associations with corporate performance. *Strategic Management Journal*, 12(2), 135–153.
- Pérignon, C., & Smith, D. R. (2010). The level and quality of Value-at-Risk disclosure by commercial banks. *Journal of Banking & Finance*, 34(2), 362–377.
- Phạm Tiến Mạnh, & Tạ Thị Bích Thủy. (2018). Tác động của công bố thông tin lợi nhuận đến giá cổ phiếu ngân hàng trên thị trường chứng khoán. *Tạp chí Tài chính*. Truy cập từ <http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/tac-dong-cua-cong-bo-thong-tin-loi-nhuan-den-gia-co-phieu-ngan-hang-tren-thi-truong-chung-khoan-136462.html>
- Quốc hội. (2010). *Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12*, ban hành ngày 16/6/2010. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Luat-cac-to-chuc-tin-dung-2010-108079.aspx>
- Singhvi, S. S., & Deasi, H. B. (1971). An empirical analysis of the quality of corporate financial disclosure. *The Accounting Review*, 46(1), 129–138.
- Trương Đông Lộc, & Nguyễn Thị Kim Anh. (2016). Xây dựng chỉ số minh bạch và công bố thông tin cho các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, 22.
- Văn phòng Quốc hội. (2013). *Văn bản hợp nhất số 27/VBHN-VPQH Luật Chứng khoán*, ban hành ngày 18/12/2013. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Chung-khoan/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-nam-2013-hop-nhat-Luat-chung-khoan-220592.aspx>
- Wallace, R. O., & Naser, K. (1995). Firm-specific determinants of the comprehensiveness of mandatory disclosure in the corporate annual reports of firms listed on the stock exchange of Hong Kong. *Journal of Accounting and Public Policy*, 14(4), 311–368.
- Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1986). *Positive Accounting Theory*. Englewood Cliffs, N.J.: Prentice-Hall.
- Weber, M. (1978). *Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology (Vol. 1)*. Berkley, CA: University of California Press.

Phụ lục

Kiểm định tương quan Pearson

		Mức độ công bố thông tin	Thời gian hoạt động của ngân hàng	Quy mô ngân hàng	Khả năng sinh lời	Số công ty con	Tài sản cố định	Quản trị ngân hàng	Tỷ lệ an toàn vốn	Tỷ lệ nợ xấu
Mức độ công bố thông tin	Tương quan Pearson	1	0,274	0,534**	0,067	0,562**	−0,144	0,009	−0,314	−0,199
	Mức ý nghĩa (2 đuôi)		0,122	0,001	0,709	0,001	0,425	0,961	0,075	0,266
	Số quan sát	33	33	33	33	33	33	33	33	33
Thời gian hoạt động của ngân hàng	Tương quan Pearson	0,274	1	0,068	0,103	0,165	0,209	−0,087	0,097	0,071
	Mức ý nghĩa (2 đuôi)	0,122		0,706	0,569	0,358	0,244	0,630	0,593	0,696
	Số quan sát	33	33	33	33	33	33	33	33	33
Quy mô ngân hàng	Tương quan Pearson	0,534**	0,068	1	0,079	0,767**	−0,145	−0,267	−0,286	−0,322
	Mức ý nghĩa (2 đuôi)	0,001	0,706		0,663	0,000	0,420	0,133	0,107	0,068
	Số quan sát	33	33	33	33	33	33	33	33	33
Khả năng sinh lời	Tương quan Pearson	0,067	0,103	0,079	1	0,151	0,293	0,089	0,501**	−0,104
	Mức ý nghĩa (2 đuôi)	0,709	0,569	0,663		0,402	0,098	0,623	0,003	0,563
	Số quan sát	33	33	33	33	33	33	33	33	33
Số công ty con	Tương quan Pearson	0,562**	0,165	0,767**	0,151	1	−0,027	−0,163	−0,296	−0,138
	Mức ý nghĩa (2 đuôi)	0,001	0,358	0,000	0,402		0,880	0,365	0,094	0,445
	Số quan sát	33	33	33	33	33	33	33	33	33
Tài sản cố định	Tương quan Pearson	−0,144	0,209	−0,145	0,293	−0,027	1	0,100	0,233	−0,171
	Mức ý nghĩa (2 đuôi)	0,425	0,244	0,420	0,098	0,880		0,578	0,192	0,341
	Số quan sát	33	33	33	33	33	33	33	33	33
Quản trị ngân hàng	Tương quan Pearson	0,009	−0,087	−0,267	0,089	−0,163	0,100	1	0,106	−0,157

		Mức độ công bố thông tin	Thời gian hoạt động của ngân hang	Quy mô ngân hàng	Khả năng sinh lời	Số công ty con	Tài sản cố định	Quản trị ngân hàng	Tỷ lệ an toàn vốn	Tỷ lệ nợ xấu
	Mức ý nghĩa (2 đuôi)	0,961	0,630	0,133	0,623	0,365	0,578		0,557	0,383
	Số quan sát	33	33	33	33	33	33	33	33	33
Tỷ lệ an toàn vốn	Tương quan Pearson	-0,314	0,097	-0,286	0,501**	-0,296	0,233	0,106	1	0,063
	Mức ý nghĩa (2 đuôi)	0,075	0,593	0,107	0,003	0,094	0,192	0,557		0,726
	Số quan sát	33	33	33	33	33	33	33	33	33
Tỷ lệ nợ xấu	Tương quan Pearson	-0,199	0,071	-0,322	-0,104	-0,138	-0,171	-0,157	0,063	1
	Mức ý nghĩa (2 đuôi)	0,266	0,696	0,068	0,563	0,445	0,341	0,383	0,726	
	Số quan sát	33	33	33	33	33	33	33	33	33

Ghi chú: **: Tương quan có ý nghĩa ở mức 1% (2 đuôi).